

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 279/2023/HC-PT

Ngày: 23/8/2023

V/v: “*Kiến quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Văn Hợp**

Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Tấn Long**
 ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đình Văn Chánh**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 53/2023/TLPT-HC ngày 14 tháng 4 năm 2023 về việc “*Kiến quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2023/HC-ST ngày 28 tháng 2 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2925/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: ông Nguyễn Đ, sinh năm 1964; Địa chỉ: tổ dân phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trịnh Đình K, sinh năm 1973; Địa chỉ: tổ dân phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Địa chỉ: A L, phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Đại T – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: ông Phạm Văn T1 và ông Võ Quang H - Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố

B, tỉnh Đắk Lắk. Ông T1 vắng mặt không lý do, ông H có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Bích T2, sinh năm 1968; Địa chỉ: tổ dân phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trịnh Đình K, sinh năm 1973; Địa chỉ: tổ dân phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3.2. Cháu Nguyễn Thị Kim T3, sinh năm 2004; Địa chỉ: tổ dân phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Cháu Nguyễn Duy T4, sinh năm 1997; Địa chỉ: tổ dân phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: ông Trịnh Đình K và Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Ngày 27/6/2012, ông Nguyễn Đ và Công ty TNHH MTV C giao kết Hợp đồng kinh tế số 104Đ2/2012/HĐ, về việc cho giao khoán sản xuất cà phê kinh doanh, theo đó ông Nguyễn Đ nhận khoán của công ty thửa đất số 50, tờ bản đồ số 06, diện tích đất nhận khoán là 4.035m² tại phường T, thành phố B (hiện nay là thửa số 280, tờ bản đồ số 91 theo quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ); trên đất có cây cà phê trồng năm 1996; thời hạn sử dụng đất đến ngày 31/12/2020.

Đến ngày 04/01/2017, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 07/QĐ-UBND về việc thu hồi 5.138.059,7m² đất tại các phường T, T, T, T, T, T và xã E, thành phố B của Công ty TNHH MTV C; theo đó thu hồi diện tích đất mà ông Nguyễn Đ đã nhận khoán từ công ty (diện tích thực tế là 4.157,1m²), giao cho Ủy ban nhân dân thành phố B quản lý (hiện nay ông Đ vẫn đang quản lý, sử dụng đất).

Ngày 12/7/2021, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 4593/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị D, phường T, thành phố B (đợt 2).

Ông Nguyễn Đ không đồng ý với quyết định phê duyệt phương án bồi thường nói trên vì lý do:

- UBND thành phố B cho rằng do thời hạn hợp đồng đã hết nên không bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất trồng cây lâu năm đối với gia đình ông Đ là không đúng.

- Về cây cối, hoa màu, việc UBND thành phố B chỉ bồi thường 80% giá trị của 27 cây tiêu trồng năm 2015, 10 cây sầu riêng trồng năm 2010, 50 cây bơ ghép trồng năm 2011, 46 cây bơ thực sinh trồng năm 2007, 02 cây chôm chôm

ghép trồng năm 2007, 10 cây mít thường năm 2010, 05 cây mít ghép năm 2010, 11 cây cam ghép năm 2015, là không đúng; cây cối hoa màu gia đình ông Đ trồng đúng mật độ nên phải được bồi thường 100% giá trị. Đối với vườn cây cà phê, UBND thành phố B căn cứ vào Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh Đ để xác định giá trị vườn cây cà phê của ông Đ là 34.035.225 và tự khấu trừ khi ông Đ nhận tiền bồi thường, hỗ trợ là không đúng, bởi lẽ đây là số tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất, còn tiền giá trị vườn cây hàng năm Công ty cà phê Buôn Ma T5 đã thu sản phẩm; đề nghị UBND thành phố B trả lại cho ông Đ số tiền trên.

- Đối với giếng khoan tự hành đường kính 200mm, sâu 101m gia đình ông Đ thi công vào năm 2013 nhưng quá trình kiểm đếm của UBND thành phố B xác định năm 2019 nên không bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông Đ là không đúng quy định; đề nghị bồi thường cho gia đình ông Đ đúng quy định pháp luật.

- Gia đình ông Đ có 04 nhân khẩu gồm ông Nguyễn Đ, sinh năm 1964; vợ ông Đ là bà Nguyễn Thị Bích T2, sinh năm 1968; 02 con là cháu Nguyễn Duy T4, sinh năm 1997 và cháu Nguyễn Thị Kim T3 sinh năm 1994. Tuy nhiên khi ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, UBND thành phố B đã không hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm và hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất cho hộ ông Đ là không đúng quy định; đề nghị UBND thành phố B phải bổ sung mục hỗ trợ này.

Vì vậy, ông Nguyễn Đ khởi kiện:

+ Yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định số 4593/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị D, phường T, thành phố B;

+ Buộc UBND thành phố B ban hành lại quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm và hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất và bổ sung phần bồi thường về chi phí đầu tư vào đất còn lại; hỗ trợ tiền sử dụng đất còn lại, giá cây trồng trên đất, vật kiến trúc, giếng khoan và trả lại số tiền thu hồi vườn cây là 34.035.225 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện rút yêu cầu hỗ trợ tiền sử dụng đất còn lại.

Tại bản tự khai, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:

1. Căn cứ pháp lý:

Căn cứ Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ về việc điều chỉnh thời điểm quyết định giải thể đối với Công ty TNHH MTV C1.

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-UBND về việc thu hồi 5.138.059,7m² đất tại các phường T, T, T, T, T, T và xã E, thành phố B của Công ty TNHH MTV C; giao diện tích 897.744,7m² đất trong tổng số diện tích đất thu hồi nêu trên cho Trung tâm P quản lý, lập phương án sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất và quy định của pháp luật; giao diện tích 4.240.315m² đất còn lại cho UBND thành phố B quản lý, lập phương án sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật.

Căn cứ nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 06/5/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đ về việc thống nhất nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị D, phường T, thành phố B;

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh Đ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư dự án có sử dụng đất đối với dự án Khu đô thị D, thành phố B;

Căn cứ Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 15/5/2019 của UBND thành phố B về việc điều tra, khảo sát, kiểm đếm để thực hiện dự án Khu đô thị D, phường T, thành phố B.

Sau khi các ngành chuyên môn của UBND thành phố B triển khai thực hiện đầy đủ các bước trong công tác thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân theo đúng quy định pháp luật. Ngày 12/7/2021, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 4593/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị D, phường T, thành phố B (Đ).

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đ:

- Về nguồn gốc đất: Ông Đ nhận khoán sản xuất cà phê với Công ty TNHH MTV C (đã giải thể) theo Hợp đồng số 53/Đ3/HĐKT ngày 28/9/2002, tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 6, diện tích là 4.035m² trồng cây cà phê. Thời hạn hợp đồng là 18 năm, từ ngày 05/4/2002 đến ngày 31/12/2020; và đã được UBND tỉnh thu hồi theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 về việc thu hồi đất của Công ty C.

Diện tích đo đạc hiện trạng tại thửa đất số 280, tờ bản đồ số 91 là 4.157,1m² đất trồng cây lâu năm. Diện tích đo đạc thực tế lớn hơn diện tích hợp đồng là 122,1m² là do sai số giữa 02 lần đo đạc.

Diện tích đất thu hồi 4.157,1m² đất trồng cây lâu năm đã được thu hồi theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 của UBND tỉnh Đ nhưng trên thực tế hiện nay ông Nguyễn Đ vẫn đang sử dụng thửa đất nêu trên; ông Đ đang chăm sóc vườn cây cà phê giao khoán trồng năm 1995 và sở hữu tài sản trên đất.

- Bồi thường về đất:

Căn cứ Điều 82 Luật Đất đai năm 2013 thì diện tích đất nông nghiệp trồng cây lâu năm của Công ty TNHH MTV C do ông Nguyễn Đ đang sử dụng không được bồi thường về đất.

- Các chính sách hỗ trợ:

Tại thời điểm UBND tỉnh Đ ban hành quyết định thu hồi đất, Công ty TNHH MTV C được giải thể kể từ ngày 30/9/2016 theo Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ. Việc UBND tỉnh thu hồi đất của công ty theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 là

trường hợp thu hồi đất đối với tổ chức sử dụng đất đã giải thể, thuộc quy định tại Điều 65 Luật Đất đai 2013, không phải trường hợp thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, dân sinh xã hội theo quy định tại các Điều 61, Điều 62 Luật Đất đai 2013.

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định điều khoản chuyển tiếp “Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt và không áp dụng theo quy định của Nghị định này”; khoản 4, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/3/2017. Trong khi toàn bộ diện tích đất của Công ty TNHH MTV C đã được UBND tỉnh thu hồi theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017, trước thời điểm Nghị định số 01/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

Theo quy định tại Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì một trong những trường hợp chấm dứt hợp đồng là: “3. Cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân giao kết hợp đồng chấm dứt tồn tại mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân đó thực hiện”. Do vậy, khi công ty TNHH MTV C giải thể kể từ ngày 30/9/2016 thì hiệu lực hợp đồng liên kết sản xuất cà phê giữa Công ty với các hộ dân đã chấm dứt, mặc dù hợp đồng vẫn còn thời hạn thực hiện.

Ngày 12/7/2021, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 4593/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị D, phường T, thành phố B (Đ). Trong đó, không hỗ trợ các chính sách cho ông Nguyễn Đ về hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất là đúng quy định.

- Chi phí đầu tư vào đất còn lại:

Thời hạn hợp đồng đã hết nên không đủ điều kiện bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

- Bồi thường về nhà, vật kiến trúc:

Nguyên tắc bồi thường về nhà và vật kiến trúc thực hiện theo quy định tại Điều 88 Luật Đất đai 2013: “Nguyên tắc bồi thường thiệt hại về tài sản, ngừng sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất”; khoản 2 Điều 92 Luật Đất đai 2013 quy định “Trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường tài sản gắn liền với đất”.

Đối với giếng khoan bằng máy khoan tự hành xây dựng năm 2019 sau Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 của UBND tỉnh Đ không đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Luật Đất đai.

- Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu:

+ Đối với cây cà phê: Căn cứ Công văn số 06/CV-HĐGT ngày 28/02/2020 của Hội đồng giải thể Công ty TNHH MTV C thì các hộ dân hợp đồng giao, nhận khoán sản xuất cà phê với Công ty từ năm 1995. Do đó chỉ được hỗ trợ

80% giá trị bồi thường theo đơn giá quy định hiện hành được quy định tại Mục 5, khoản 9, Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ. Đơn giá áp dụng Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Đ.

+ Đối với việc xác định cây trồng chính, cây trồng xen: Căn cứ Điều 4 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Đ; Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ.

+ Đơn giá áp dụng theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Đ về việc ban hành quy định về giá bồi thường cây trồng, hoa màu trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối với trả tiền số tiền thu hồi giá trị vườn cây:

Đối với việc thu hồi giá trị vườn cây cà phê: Căn cứ khoản 1 Điều 2 Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh Đ về việc phê duyệt phương án giải thể đối với Công ty TNHH MTV C, UBND thành phố B tính toán thu hồi giá trị vườn cây cà phê của các hộ dân (thu 84,35triệu/ha) là đúng theo quyết định của UBND tỉnh Đ.

Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Với nội dung trên,

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2023/HC-ST ngày 28 tháng 2 năm 2023 (và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 04/2023/QĐ-TA ngày 13/3/2023) của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ Điều 30; Điều 32; Điều 115; Điều 116; điểm b khoản 1 Điều 143; điểm b khoản 2 Điều 193 và Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính;

- Áp dụng Điều 66; Điều 76; khoản 2 Điều 83; khoản 1 Điều 84; Điều 92 Luật Đất đai 2013; điểm d khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Áp dụng nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Đ, hủy một phần Quyết định số 4593/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị D, phường T, thành phố B (đợt 2), đối với phần bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm của ông Nguyễn Đ. Buộc UBND thành phố B phải ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, trong đó bổ sung bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, hỗ trợ ổn

định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với ông Nguyễn Đ theo đúng quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đ về việc yêu cầu UBND thành phố B bồi thường giồng khoan; bồi thường 100% giá trị 27 cây tiêu trồng năm 2015, 10 cây sầu riêng trồng năm 2010, 50 cây bơ ghép trồng năm 2011, 46 cây bơ thực sinh trồng năm 2007, 02 cây chôm chôm ghép trồng năm 2007, 10 cây mít thường năm 2010, 05 cây mít ghép năm 2010, 11 cây cam ghép năm 2015; trả lại số tiền thu hồi vườn cây là 34.035.225 đồng.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về việc yêu cầu hỗ trợ tiền sử dụng đất còn lại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/3/2023, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Trịnh Đình K kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại các khoản bồi thường theo yêu cầu của người khởi kiện.

Ngày 15/3/2023, người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk kháng cáo đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về nội dung bổ sung chi phí đầu tư vào đất còn lại và hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm đối với ông Nguyễn Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo đều giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Đ; chấp nhận 01 phần kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố B, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với ông Nguyễn Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Đ là đúng quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

Đơn kháng cáo của UBND thành phố B, ông Nguyễn Đ đúng thủ tục và trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về các nội dung kháng cáo:

[2.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành Quyết định số 4593/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thành phố B:

UBND thành phố B ban hành Quyết định số 4593/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 66 Luật Đất đai 2013; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

[2.2] Về nội dung Quyết định số 4593/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thành phố B:

- Về chi phí đầu tư còn lại vào đất:

Ông Nguyễn Đ ký Hợp đồng nhận khoán đất để trồng cà phê với Công ty TNHH MTV C có thời hạn đến ngày 31/12/2020. Ngày 04/01/2017, UBND tỉnh Đ ban hành quyết định thu hồi đất của Công ty do Công ty giải thể. Do đó, tại thời điểm thu hồi đất thì thời hạn hợp đồng vẫn còn, nên ông Nguyễn Đ (người nhận đất khoán để sản xuất nông lâm nghiệp) phải được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại. Việc UBND thành phố B không bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại cho ông Nguyễn Đ là không phù hợp với quy định điểm đ khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai 2013, Khoản 2, khoản 4 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Tại điểm đ khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai 2013 quy định: *“Các trường hợp không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất bao gồm:*

đ) Đất nhận khoán để sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.”

Tại khoản 2, khoản 4 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất quy định:

“2. Chi phí đầu tư vào đất còn lại là các chi phí mà người sử dụng đất đã đầu tư vào đất phù hợp với mục đích sử dụng đất nhưng đến thời điểm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất còn chưa thu hồi hết.

...

4. Chi phí đầu tư vào đất còn lại được tính phải phù hợp với giá thị trường tại thời điểm có quyết định thu hồi đất và được xác định theo công thức sau...”

- Về hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Hộ gia đình ông Nguyễn Đ thuộc trường hợp là hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP và khoản 2 Điều 4 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 thì hộ ông

Nguyễn Đ đủ điều kiện được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP quy định:

“ ...

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20 như sau:

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 19 của Nghị định này khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 19 của Nghị định này (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của công ty N, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm...”

Ủy ban nhân dân thành phố B kháng cáo cho rằng tại nhận định của bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm có nội dung ông Đ là công nhân viên của Công ty TNHH MTV C nghỉ chế độ thôi việc được hưởng trợ cấp nên không được hưởng hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; tuy nhiên trong hồ sơ không có tài liệu chứng minh ông Đ là công nhân viên của Công ty TNHH MTV C, mặt khác Tòa án cấp sơ thẩm đã có Quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 04/2023/QĐ-TA ngày 13/3/2023 bỏ phần nhận định nêu trên nên phần kháng cáo này của người bị kiện là không có cơ sở.

- Về bồi thường vật kiến trúc, cây trồng trên đất:

Tại Biên bản kiểm đếm đất đai và tài sản bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất ngày 07/01/2020 của Trung tâm phát triển quỹ đất thể hiện trên thửa đất của ông Nguyễn Đ bị thu hồi có giếng khoan đường kính 200mm, sâu 101m. Tại biên bản làm việc ngày 23/8/2021 thể hiện giếng khoan trên được tạo lập năm 2019. Như vậy, giếng khoan trên được tạo lập sau ngày có quyết định thu hồi đất, ngày 04/01/2017, nên UBND thành phố B không bồi thường giá trị giếng khoan là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Luật Đất đai 2013.

Ngày 04/01/2017, UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 07/QĐ-UBND thu hồi đất; ngày 12/7/2021 UBND thành phố B ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường. Do đó, việc UBND thành phố B áp dụng các quy định của pháp luật tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường để xác định đơn giá bồi thường là đúng quy định pháp luật. Việc UBND thành phố B áp dụng Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Đ về việc quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường là có căn cứ.

Điều 4 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Đ quy định đối với các loại cây trồng chính được trồng đúng mật độ thì được bồi thường 100% đơn giá. Cây trồng xen tính bằng 80% đơn giá của cây trồng cùng chủng loại. Trường hợp cây trồng vượt mật độ đến 50% được hỗ trợ 60% đơn giá cây trồng cùng loại; số cây vượt mật độ từ trên 50% đến 100% được hỗ trợ

30% đơn giá cây trồng cùng loại; số cây trồng vượt mật độ trên 100% không được bồi thường.

Khoản 5 Điều 23 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ (được sửa đổi bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ) quy định: *“Cây trồng gắn liền với đất không đủ điều kiện bồi thường được trồng trước khi có thông báo thu hồi đất được hỗ trợ như sau:*

a) Thời điểm sử dụng đất trước ngày 15/10/1993 được hỗ trợ bằng 100% giá trị bồi thường theo đơn giá quy định hiện hành.

b) Thời điểm sử dụng đất từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 hỗ trợ bằng 80% giá trị bồi thường theo đơn giá quy định hiện hành”.

Theo Biên bản kiểm đếm đất đai và tài sản bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất ngày 07/01/2020 thì diện tích trồng cây của ông Đ là 4.157,1m², UBND thành phố B xác định mật độ cây trồng, đơn giá là phù hợp với quy định nên yêu cầu bồi thường 100% giá trị cây trồng của người khởi kiện là không có căn cứ.

- Về việc thu hồi giá trị vườn cây cà phê:

Căn cứ Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh Đ, UBND thành phố B đã xác định giá trị vườn cây cà phê mà ông Đ nhận khoán có giá trị là 34.035.225 đồng. Số tiền này được bồi thường cho Hội đồng giải thể Công ty TNHH MTV C. Theo khoản 2 Điều 15 Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 22/4/2015 của Bộ N1, Bộ T6 về hướng dẫn phương pháp xác định giá trị rừng trồng, vườn cây để sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp thì:

“Đối với các diện tích vườn cây, rừng trồng có sự tham gia đầu tư vốn và công sức của bên nhận khoán theo quy định của pháp luật về giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất thì công ty phải xác định giá trị đã đầu tư của bên nhận khoán.

Việc xác định giá trị đã đầu tư căn cứ vào tỷ lệ tiền vốn, công sức đóng góp của mỗi bên đã được quy định tại hợp đồng giao khoán. Khoản tiền bên nhận khoán tham gia đầu tư sẽ được trừ vào phần nghĩa vụ sản phẩm phải nộp theo hợp đồng giao khoán của bên nhận khoán nếu bên nhận khoán tiếp tục nhận khoán lại vườn cây (trừ một lần); hoặc khi bên nhận khoán mua cổ phần của công ty thì trừ vào số tiền mua cổ phần mà bên nhận khoán phải thanh toán cho công ty (trừ một lần).

Trường hợp tại hợp đồng giao khoán quy định bên nhận khoán nhận giá trị sản phẩm khi thu hoạch hoặc khai thác tương ứng với vốn, lao động đã đầu tư và 100% giá trị sản phẩm vượt khoán thì bên nhận khoán không được nhận khoản tiền này”.

Theo hợp đồng giao khoán giữa ông Đ với Công ty C thì công ty Đ1 100% vốn, ông Đ được quyền đầu tư thêm và được đền bù giá trị đầu tư thêm nếu có

biên bản xác nhận của công ty; đồng thời, ông Đ được hưởng giá trị sản phẩm vượt khoán nên ông Đ không được nhận khoản tiền giá trị vườn cây cà phê của Công ty mà ông Đ nhận khoán là phù hợp quy định pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Đ, buộc UBND thành phố B phải ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, trong đó bổ sung bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với ông Nguyễn Đ, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đ về việc yêu cầu UBND thành phố B bồi thường giếng khoan; bồi thường theo tỷ lệ 100% giá trị một số loại cây, áp giá đền bù thêm một số cây; trả lại số tiền thu hồi vườn cây là 34.035.225 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Đối với đề nghị tại kháng cáo về việc thanh toán thêm khoản tiền lãi theo quy định của Luật Quản lý thuế của người kháng cáo là không có cơ sở xem xét.

Tại giai đoạn phúc thẩm, những người kháng cáo không cung cấp thêm các tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình, do đó Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận các nội dung kháng cáo.

[3] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Đ, Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy của pháp luật.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Đ và kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm 14/2023/HC-ST ngày 28 tháng 2 năm 2023 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 04/2023/QĐ-TA ngày 13/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm:

Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và ông Nguyễn Đ mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001557 và 0001555 cùng ngày 29/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và ông Nguyễn Đ đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Văn Hợp